|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH THỪA THIÊN HUẾ --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 94/2017/QĐ-UBND | *Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 11 năm 2017* |

**QUYẾT ĐỊNH**

QUY ĐỊNH GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số*[*177/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=177/2013/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số*[*149/2016/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=149/2016/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số*[*177/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=177/2013/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số*[*130/2013/ND-CP*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=130/2013/ND-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Thông tư số*[*56/2014/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=56/2014/TT-BTC&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số*[*177/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=177/2013/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số*[*233/2016/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=233/2016/TT-BTC&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số*[*56/2014/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=56/2014/TT-BTC&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số*[*177/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=177/2013/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 14 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Thông tư số*[*25/2014/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=25/2014/TT-BTC&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số*[*2533/TTr-STC*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=2533/TTr-STC&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 02 tháng 10 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, đơn vị, cá nhân cung ứng dịch vụ và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

2. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

a) Mức giá tối đa năm 2018:

*(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*

- Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Nhóm 1: Hộ gia đình kinh doanh dịch vụ ăn uống, vật liệu xây dựng, sản xuất chế biến các loại thực phẩm, gia công hàng thủ công.

- Nhóm 2: Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh các mặt hàng khác.

- Hộ có phòng cho thuê trọ: Ngoài mức thu phòng trọ vẫn phải nộp theo quy định đối với hộ dân cư hoặc hộ kinh doanh.

- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ thu mức giá cao nhất.

- Trường hợp một địa điểm có nhiều đối tượng khác nhau hoạt động thì áp dụng nhiều mức thu khác nhau.

b) Lộ trình tăng giá: Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo. Riêng đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: Tiếp tục áp dụng giá của năm 2018, sẽ thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ theo giá thành thực tế hoặc chỉ số trượt giá hàng năm.

**Điều 2. Quản lý và sử dụng nguồn thu**

1. Việc thu tiền sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải phải có biên lai, hóa đơn thu theo quy định; phải có hợp đồng giữa tổ chức thu tiền dịch vụ với tổ chức sử dụng dịch vụ.

2. Tổ chức, đơn vị thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phải mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ảnh việc thu, nộp và quản lý, sử dụng nguồn thu, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã và thành phố Huế phối hợp với các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan triển khai, xác định, phân loại các đối tượng được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn để áp dụng mức thu theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này; chủ trì phối hợp với các địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức thu cho phù hợp với tình hình thực tế.

3. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phải niêm yết công khai tại địa điểm thu về mức giá, phương thức thu và cơ quan quy định thu, thực hiện thu theo giá niêm yết; phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã và thành phố Huế trong quá trình xây dựng điều chỉnh phương án giá phù hợp với tình hình thực tế.

**Điều 4.**Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, thay thế Quyết định số[241/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=241/Q%C4%90-UBND&area=2&type=0&match=False&vc=True&org=85&lan=1" \t "_blank) ngày 04 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tạm thời mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 5.**Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Văn Cao** |

**PHỤ LỤC 1**

*(**Kèm theo Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)*

| **STT** | **ĐỐI TƯỢNG** | **Đơn vị tính** | **Mức giá dịch vụ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Hộ dân cư** |  |  |  |
| **A** | **Hộ không kinh doanh** |  |  |  |
| 1 | ***Địa bàn thành phố Huế*** | | | |
| 1.1 | Mặt tiền | đồng/hộ/tháng | 30,000 |  |
| 1.2 | Kiệt, ngõ | đồng/hộ/tháng | 24,000 |  |
| 2 | ***Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn các huyện đồng bằng*** | | | |
| 2.1 | Mặt tiền | đồng/hộ/tháng | 23,000 |  |
| 2.2 | Kiệt, ngõ | đồng/hộ/tháng | 20,000 |  |
| 3 | ***Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam Đông, A Lưới*** | | | |
|  |  | đồng/hộ/tháng | 20,000 |  |
| 4 | ***Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam Đông, A Lưới*** | | | |
|  |  | đồng/hộ/tháng | 18,000 |  |
| **B** | **Hộ kinh doanh** |  |  |  |
| 1 | ***Địa bàn thành phố Huế*** | | | |
| 1.1 | Mặt tiền |  |  |  |
|  | Nhóm 1 | đồng/hộ/tháng | 97,000 |  |
|  | Nhóm 2 | đồng/hộ/tháng | 67,000 |  |
| 1.2 | Kiệt, ngõ |  |  |  |
|  | Nhóm 1 | đồng/hộ/tháng | 75,000 |  |
|  | Nhóm 2 | đồng/hộ/tháng | 57,000 |  |
| 2 | ***Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn các huyện đồng bằng*** | | | |
| 2.1 | Mặt tiền |  |  |  |
|  | Nhóm 1 | đồng/hộ/tháng | 68,000 |  |
|  | Nhóm 2 | đồng/hộ/tháng | 53,000 |  |
| 2.2 | Kiệt, ngõ |  |  |  |
|  | Nhóm 1 | đồng/hộ/tháng | 56,000 |  |
|  | Nhóm 2 | đồng/hộ/tháng | 42,000 |  |
| 3 | ***Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam đông, A Lưới*** | | | |
|  | Nhóm 1 | đồng/hộ/tháng | 43,000 |  |
|  | Nhóm 2 | đồng/hộ/tháng | 29,000 |  |
| 4 | ***Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam đông, A Lưới*** | | | |
|  | Nhóm 1 | đồng/hộ/tháng | 40,000 |  |
|  | Nhóm 2 | đồng/hộ/tháng | 27,000 |  |
| **C** | **Phòng trọ** | đồng/phòng/tháng | 10,000 |  |
| **D** | **Thuyền du lịch** | đồng/thuyền/tháng | 95,000 |  |
| **II** | **Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp** | đồng/m3 | 345,000 |  |

**PHỤ LỤC 2**

*(**Kèm theo Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)*

ĐVT: Đồng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **ĐỐI TƯỢNG** | **Năm** | | | | |
|  |  | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** |
| **I** | **Hộ dân cư** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Hộ không kinh doanh** |  |  |  |  |  |
| ***1.1*** | ***Địa bàn thành phố Huế*** |  |  |  |  |  |
| a | Mặt tiền | 30,000 | 48,000 | 66,000 | 83,000 | 100,000 |
| b | Kiệt, ngõ | 24,000 | 39,000 | 53,000 | 68,000 | 83,000 |
| ***1.2*** | ***Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn các huyện đồng bằng*** |  |  |  |  |  |
| a | Mặt tiền | 23,000 | 38,000 | 52,000 | 66,000 | 81,000 |
| b | Kiệt, ngõ | 20,000 | 31,000 | 43,000 | 55,000 | 66,000 |
| ***1.3*** | ***Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam đông , A Lưới*** |  |  |  |  |  |
|  |  | 20,000 | 30,000 | 42,000 | 53,000 | 64,000 |
| ***1.4*** | ***Địa bàn các xã thuộc huyện Nam Đông - A Lưới*** |  |  |  |  |  |
|  |  | 18,000 | 27,000 | 36,000 | 46,000 | 55,000 |
| **2** | **Hộ kinh doanh** |  |  |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Địa bàn thành phố Huế*** |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Mặt tiền |  |  |  |  |  |
| a | Nhóm 1 | 97,000 | 140,000 | 182,000 | 225,000 | 268,000 |
| b | Nhóm 2 | 67,000 | 98,000 | 127,000 | 156,000 | 186,000 |
| 2.1.2 | Kiệt, ngõ |  |  |  |  |  |
| a | Nhóm 1 | 75,000 | 128,000 | 160,000 | 203,000 | 245,000 |
| b | Nhóm 2 | 57,000 | 84,000 | 112,000 | 140,000 | 167,000 |
| ***2.2*** | ***Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn các huyện đồng bằng*** |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Mặt tiền |  |  |  |  |  |
| a | Nhóm 1 | 68,000 | 96,000 | 124,000 | 153,000 | 181,000 |
| b | Nhóm 2 | 53,000 | 72,000 | 93,000 | 112,000 | 132,000 |
| 2.1.2 | Kiệt, ngõ |  |  |  |  |  |
| a | Nhóm 1 | 56,000 | 83,000 | 110,000 | 137,000 | 164,000 |
| b | Nhóm 2 | 42,000 | 61,000 | 80,000 | 100,000 | 119,000 |
| ***2.3*** | ***Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn huyện miền núi Nam Đông, A Lưới*** |  |  |  |  |  |
| a | Nhóm 1 | 43,000 | 65,000 | 86,000 | 108,000 | 130,000 |
| b | Nhóm 2 | 29,000 | 45,000 | 61,000 | 77,000 | 92,000 |
| ***2.4*** | ***Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam Đông, A Lưới*** |  |  |  |  |  |
| a | Nhóm 1 | 40,000 | 55,000 | 70,000 | 84,000 | 90,000 |
| b | Nhóm 2 | 27,000 | 38,000 | 48,000 | 59,000 | 70,000 |
| **3** | **Phòng trọ** | 10,000 | 21,000 | 32,000 | 43,000 | 55,000 |
| **4** | **Thuyền du lịch** | 95,000 | 110,000 | 124,000 | 140,000 | 153,000 |